

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM BÌNH, TỈNH TUYÊN QUANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Bích Ngọc**.
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông: **Nguyễn Trần Tiến**.
 2. Ông: **Hoàng Tiến Dũng**.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Lương Thị Kiều Vân**, thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông **Ma Công Đăng** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số: 06/2018/HSST ngày 31 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo:

HÀ THỊ N, sinh ngày 10/8/1984, tại xã X, huyện N (nay là huyện L), tỉnh Tuyên Quang.

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã X, huyện L, tỉnh Tuyên Quang.

- Nghề nghiệp: Làm ruộng; dân tộc: Tày; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa lớp 12/12; đảng, đoàn thể: Không.

- Con ông Hà Minh K, sinh năm 1963 và con bà Đặng Thị N, sinh năm 1964; chồng, con: Có chồng là Lương Xuân B và 03 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2017; anh chị em ruột: Có 01 người.

- Tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

* **Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Hoàng Văn V - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang (có mặt tại phiên tòa).

* **Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Tuyên Quang (Do ông Quan Văn T - Cán bộ địa chính- xây dựng và môi trường làm đại diện theo ủy quyền), (có mặt tại phiên tòa).

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

- Anh Lương Xuân B, sinh năm 1985 (có mặt tại phiên tòa).
- Ông Lò Xuân T1, sinh năm 1964 (có mặt tại phiên tòa).
- Anh Lò Xuân B1, sinh năm 1991 (có mặt tại phiên tòa).
- Bà Lò Thị N1, sinh năm 1976 (Vắng mặt tại phiên tòa).
- Ông Giàng A P, sinh năm 1973 (Vắng mặt tại phiên tòa).
- Chị Giàng Thị S, sinh năm 1981 (Vắng mặt tại phiên tòa).
- Bà Giàng Thị D, sinh năm 1976 (Vắng mặt tại phiên tòa).
- Chị Hồ Thị N2, sinh năm 1990 (Vắng mặt tại phiên tòa).
- Chị Giàng Thị M, sinh năm 1978 (Vắng mặt tại phiên tòa).
- Chị Lý Thị T2, sinh năm 1994 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Cùng trú tại địa chỉ: Thôn Lũng Giềng, xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2007, anh Lò A Th, chị Vàng Thị S1 cùng trú tại xã X, huyện N (nay là huyện L), tỉnh Tuyên Quang được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 lô đất, đối tượng là rừng sản xuất tại khu vực rừng Tát Tàu thuộc thôn L, xã X, huyện L; lô thứ nhất có diện tích 82.000m² (Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 054460 do UBND huyện N cấp ngày 04/10/2007), lô thứ 2 có diện tích 14.400m² (Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 054459 do UBND huyện N cấp ngày 04/10/2007) đều thuộc lô 53 khoảnh 238A (theo bản đồ 1859). Năm 2011, gia đình anh Th chuyển đi nơi khác sinh sống nên chuyển nhượng lại 02 lô đất trên cho bố đẻ là ông Lò A T1 trú cùng thôn. Ngày 01/6/2013, ông T1 chuyển nhượng 02 lô đất trên cho anh Lương Xuân B trú cùng thôn với giá là 45.000.000 đồng. Quá trình mua bán chuyển nhượng giữa ông Thảo và anh Bằng chỉ viết giấy mua bán tay không làm Hợp đồng chuyển nhượng và trình các cấp có thẩm quyền xác nhận việc chuyển nhượng theo quy định. Toàn bộ diện tích hai lô rừng trên chủ yếu là cây vầu mọc tự nhiên. Ngày 06/5/2018, Hà Thị Nh là vợ của anh B gọi điện thoại cho anh Lò Xuân B1 (trú cùng thôn) nhờ anh B1 tìm người để chặt, phát khu rừng đã mua với ông T1 để trồng cây keo và bán vầu cho Nhà máy giấy; sau đó anh B1 gọi điện cho N nói là đã tìm được 07 người gồm: Giàng Thị S, Giàng A P, Hồ Thị N2, Lò Thị N1, Giàng Thị D, Giàng Thị M, Lý Thị T2 đều cùng trú tại thôn L, xã X, huyện L nhận phát thuê cho N với giá thỏa thuận là 180.000 đồng/người/ngày. Sáng ngày 07/5/2018, N dẫn B1, S, P, N2, N1, D, M, T2 lên khu vực rừng Tát Tàu chỉ vị trí, ranh giới khu rừng để cho 08 người chặt,

phát cây rồi N về nhà. Đến 16 giờ 30 phút cùng ngày, cán bộ Hạt Kiểm lâm huyện L đi tuần tra phát hiện lập Biên bản và yêu cầu N chấm dứt việc phá rừng. Tối ngày 07/5/2018, anh B1 đến nhà N để nhận số tiền công tổng là 1.640.000 đồng về trả cho những người được N thuê phát rừng.

Quá trình khám nghiệm hiện trường đã xác định: Tổng diện tích rừng mà Hà Thị N thuê 08 người chặt, phá có diện tích là: 8.500m², thuộc lô 53, khoảnh 238A (theo bản đồ phân ba loại rừng 1859 của UBND tỉnh Tuyên Quang) là rừng tự nhiên sản xuất, cây mọc tự nhiên bị chặt hạ toàn bộ cây trên đất.

Biên bản kiểm tra hiện trường xác định tổng diện tích rừng bị thiệt hại là 8.500m², thiệt hại về lâm sản là 2.720 cây Vầu, kích thước đường kính trung bình là 07cm, thân cây dài trung bình là 07m.

Theo kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐĐG ngày 18/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng Hình sự huyện L xác định: Tổng giá trị của rừng bị chặt phá thiệt hại là 21.760.000 đồng (*Hai mươi một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn*).

Quá trình điều tra xác định toàn bộ diện tích rừng bị hủy hoại trên, ông T1, anh B và Hà Thị N chưa hề bỏ vốn để cải tạo hoặc trồng lại rừng mà toàn bộ là rừng tự nhiên. Bị cáo Hà Thị N tự ý thuê người chặt, phá (hủy hoại) khi chưa được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Tại biên bản làm việc về việc kiểm tra khắc phục hậu quả ngày 27/8/2018 xác định bị cáo Hà Thị N đã trồng keo trên toàn bộ diện tích đã chặt phá vầu để khắc phục hậu quả.

Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã tạm giữ 08 con dao của các đối tượng đến phát thuê cho Hà Thị N.

Trước Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lâm Bình, bị cáo Hà Thị N đã khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung vụ án, chứng cứ và các tình tiết của vụ án.

Ông Quan Văn T là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Tuyên Quang không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại mà chỉ yêu cầu bị cáo trồng rừng khắc phục hậu quả trên diện tích đã chặt phá.

Tại bản cáo trạng số 06/CT-VKSLB ngày 29/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Tuyên Quang truy tố bị cáo để xét xử về tội “Hủy hoại rừng” theo điểm b, khoản 1, Điều 243 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L đề nghị giữ nguyên nội dung cáo trạng số 06/CT-VKSLB ngày 29/8/2018 và đề nghị:

Về hình phạt áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Hà Thị N từ 01 (Một) năm tù đến 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù, cho bị cáo hưởng án treo, thời hạn thử thách từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về vật chứng vụ án áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự đề nghị tịch thu tiêu hủy 01 (một) dao dài 32,5cm, chuôi dao bằng kim loại được gắn liền với bản dao, bản dao rộng nhất 5,2cm, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Giàng A P; 01 (một) dao dài 51,5cm, chuôi dao bằng gỗ dài 24cm, bản dao rộng nhất 3,7cm, trên bản dao có khắc chữ “KHOA”, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Lò Xuân B1; 01 (một) dao quắm, chuôi gỗ, có khâu bằng kim loại, tổng chiều dài cả chuôi 43cm, bản dao rộng trung bình 5,5cm, lưỡi sắc, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Giàng Thị S; 01 (một) dao quắm dài 45cm chuôi bằng gỗ dài 23cm, lưỡi dao dài 22cm, bản dao rộng nhất 4,5cm, trên bản dao có khắc chữ “BẮC”, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Lò Thị N1; 01 (một) dao quắm dài 49cm, chuôi dao bằng gỗ dài 19,5cm, bản dao rộng trung bình 3,5cm, trên bản dao có khắc chữ “BẮC”, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Hồ Thị N2; 01 (một) dao quắm dài 54,5cm, chuôi bằng gỗ dài 23,5cm, bản dao rộng trung bình 4,5cm, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Giàng Thị D; 01 (một) dao quắm dài 47cm, chuôi bằng gỗ dài 17cm, bản dao rộng trung bình 4,5cm, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Lý Thị T2; 01 (một) dao quắm dài 57,5cm, chuôi bằng gỗ dài 19cm, bản dao rộng trung bình 4,7cm, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Giàng Thị M do không còn giá trị sử dụng.

Về trách nhiệm dân sự: Do đại diện Ủy ban nhân dân xã X không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Bị cáo đã khắc phục hậu quả xong nên không đề nghị. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Quan Văn T là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Tuyên Quang giữ nguyên quan điểm không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại và không yêu cầu bị cáo trồng rừng khắc phục hậu quả trên diện tích đã chặt phá, do bị cáo đã trồng rừng xong và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lương Xuân B, ông Lò Văn T1 không có yêu cầu gì và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có mặt tại phiên tòa không đề nghị lấy lại dao và đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không có yêu cầu bổ sung tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo ông Hoàng Văn V nhất trí với tội danh và điều khoản Viện kiểm sát đã đề nghị. Đề nghị áp dụng bổ sung thêm điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự vì bị cáo đã trồng rừng có giá trị lớn hơn giá trị đã hủy hoại.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo và lời khai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa cũng như tại Cơ quan điều tra, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung cáo trạng truy tố. Lời khai của bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phù hợp với nhau, phù hợp các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Sáng ngày 07/5/2018, bị cáo thuê 08 người gồm: B1, S, P, N2, N1, D, M, T2 lên khu vực rừng Tát Tàu để chặt, phát rừng tự nhiên sản xuất có 2.720 cây Vầu, kích thước đường kính trung bình là 07cm, thân cây dài trung bình là 07m với diện tích 8.500m², tổng giá trị của rừng bị chặt phá thiệt hại là 21.760.000 đồng (*Hai mươi một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*) để chuyển đổi sang trồng keo trên phần diện tích đất lâm nghiệp gia đình bị cáo đã mua trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 054460 và AG 054459 do UBND huyện N cấp ngày 04/10/2007) mà không bàn bạc với ai trong gia đình và không làm thủ tục xin phép cấp có thẩm quyền.

Theo khoản 1 Điều 6 Luật bảo vệ và phát triển rừng quy định: “*Nhà nước thống nhất quản lý và định đoạt đối với rừng tự nhiên và rừng được phát triển*

bằng vốn nhà nước, rừng do Nhà nước nhận chuyển quyền sở hữu, rừng sản xuất là rừng trồng từ các chủ rừng”.

Tại Thông tư số 23/2013/TT-BNN&PTNT ngày 04/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, Điều 2 Thông tư quy định: *“Rừng tự nhiên nghèo kiệt: là rừng tự nhiên có trữ lượng rất thấp, chất lượng kém; khả năng tăng trưởng và năng suất rừng thấp, nếu để rừng phục hồi tự nhiên sẽ không đáp ứng được yêu cầu về kinh tế, yêu cầu phòng hộ”.*

Tại đoạn 6 Điểm c, khoản 3, Điều 3 Thông tư quy định cụ thể về rừng nghèo kiệt là tre nứa quy định: *“Rừng tre, nứa: số cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 05 cen-ti-mét trở lên dưới 3.000 cây/ha trong một lô rừng, trường hợp lô rừng chỉ có tre nứa đường kính nhỏ hơn thì không phụ thuộc vào mật độ”.* Diện tích rừng Hà Thị N chặt phá (huỷ hoại) có số cây 3.200 cây/ha nên không phải là rừng tự nhiên nghèo kiệt.

Căn cứ Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quy chế quản lý rừng sản xuất, tại khoản 1 Điều 10 quy chế quy định về cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên như sau:

“Cải tạo rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 1. Đối tượng rừng được phép cải tạo: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhưng không đáp ứng yêu cầu kinh doanh rừng” nên lô rừng Hà Thị N chặt phá không thuộc đối tượng được cải tạo.

Xét thấy bị cáo là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được việc chặt phá rừng chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn thực hiện, việc chặt phá rừng của bị cáo là tự ý, chưa xin phép cơ quan chức năng. Do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với hành vi phạm tội của mình.

Theo Nghị định 157/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản quy định mức xử phạt hành chính cao nhất đối với hành vi huỷ hoại rừng đối với rừng sản xuất là 5.000m². Diện tích rừng bị cáo thuê người chặt phá là 8.500m² rừng sản xuất, theo quy định hành vi chặt phá rừng của bị cáo đã vượt mức xử phạt hành chính và phải chịu trách nhiệm hình sự. Do đó cáo trạng số 06/CT-VKSLB ngày 29/8/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lâm Bình truy tố bị cáo Hà Thị N về tội “Huỷ hoại rừng” theo điểm b, khoản 1, Điều 243 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Đối với các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo đã khắc phục hậu quả sau khi phạm tội; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;

bị cáo là dân tộc thiểu số sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; bị cáo phạm tội khi đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi; nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo khi lượng hình. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Hành vi chặt phá rừng của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm các quy định về quản lý, bảo vệ rừng của nhà nước, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường và làm ảnh hưởng đến quy hoạch của Nhà nước, của địa phương. Do đó cần có hình phạt nghiêm đối với bị cáo để đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội, tuy nhiên do bị cáo nhận thức cây Vầu không có giá trị kinh tế nên bị cáo đã thuê người chặt, phá để trồng cây Keo mang lại giá trị kinh tế nhiều hơn, diện tích đất rừng bị chặt phá là rừng sản xuất của gia đình bị cáo, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị báo phạm tội do chưa hiểu rõ về thủ tục hành chính trong lĩnh vực khai thác lâm sản, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, do đó không cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội, vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo khi lượng hình.

[4] Về Hình phạt bổ sung: Do bị cáo là dân tộc thiểu số sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, nghề nghiệp làm nông nghiệp, không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng việc trồng rừng sau khi vi phạm của bị cáo là nhằm mục đích khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra, nên không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, khoản 1, điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn dân sự không yêu cầu bồi thường, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Tịch thu, tiêu hủy 01 (một) dao dài 32,5cm, chuôi dao bằng kim loại được gắn liền với bản dao, bản dao rộng nhất 5,2cm, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Giàng A P; 01 (một) dao dài 51,5cm, chuôi dao bằng gỗ dài 24cm, bản dao rộng nhất 3,7cm, trên bản dao có khắc chữ “KHOA”, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Lò Xuân B1; 01 (một) dao quắm, chuôi gỗ, có khâu bằng kim loại, tổng chiều dài cả chuôi 43cm, bản dao rộng trung bình 5,5cm, lưỡi sắc, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Giàng Thị S; 01 (một) dao quắm dài 45cm chuôi bằng gỗ dài 23cm, lưỡi dao dài 22cm, bản dao rộng nhất 4,5cm, trên bản dao có khắc chữ “BẮC”, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Lò Thị N1; 01 (một) dao

quắm dài 49cm, chuôi dao bằng gỗ dài 19,5cm, bản dao rộng trung bình 3,5cm, trên bản dao có khắc chữ “BẮC”, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Hồ Thị N2; 01 (một) dao quắm dài 54,5cm, chuôi bằng gỗ dài 23,5cm, bản dao rộng trung bình 4,5cm, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Giàng Thị D; 01 (một) dao quắm dài 47cm, chuôi bằng gỗ dài 17cm, bản dao rộng trung bình 4,5cm, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Lý Thị T2; 01 (một) dao quắm dài 57,5cm, chuôi bằng gỗ dài 19cm, bản dao rộng trung bình 4,7cm, dao cũ đã qua sử dụng, thu giữ của Giàng Thị M, do không còn giá trị sử dụng.

[7] Đối với Lò Xuân B1, Giàng Thị S, Giàng A P, Hồ Thị N2, Lò Thị N1, Giàng Thị D, Giàng Thị M, Lý Thị T2 đều là người đến phát rừng thuê cho bị cáo Hà Thị N nhưng không biết bị cáo chưa được cấp giấy phép khai thác rừng do đó Hội đồng xét xử không đề cập xử lý trong vụ án.

[8] Về án phí: Áp dụng các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

[9] Quyền kháng cáo: Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Hà Thị N phạm tội “Hủy hoại rừng”.

Áp dụng điểm b, khoản 1, khoản 4 Điều 243; Điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự.

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Hà Thị N 01 (Một) năm 01 (Một) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 02 (Hai) năm 02 (hai) tháng. Thời gian thử thách án treo tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/11/2018).

Giao bị cáo Hà Thị N cho Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Tuyên Quang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú phải thực hiện theo quy định khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án Hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án Hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Tịch thu, tiêu hủy 08 (Tám) con dao theo Biên bản thu giữ vật của cơ quan điều tra Công an huyện L, tỉnh Tuyên Quang (*Đặc điểm, tình trạng vật bị*

tiêu hủy như biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 18/10/2018, giữa cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L với Chi cục thi hành án dân sự huyện L).

Về án phí: Áp dụng các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Hà Thị N phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 332 và 333 của Bộ luật tố tụng hình sự: Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/11/2018), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện L;
- Công an huyện L;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện LB;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Nguyên đơn dân sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đào Thị Bích Ngọc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Trần Tiến

Hà Thị Thu Hương

Đào Thị Bích Ngọc